

BỘ Y TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT

ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE

NGÀNH: Y HỌC DỰ PHÒNG

NĂM 2013

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG

*(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng ... năm.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Y học dự phòng (Preventive Medicine)

Mã số: 52720103

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57 /2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

- Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học.

- Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Quyết định số 463/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/6/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành chương trình chi tiết bậc đại học ngành Y đa khoa.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sỹ Y học dự phòng có y đức, sức khỏe, có kiến thức về khoa học cơ bản khoa học xã hội và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành cơ bản về y học dự phòng để xác định, đề xuất và tham gia tổ chức giải quyết có hiệu quả các vấn đề cơ bản của y tế dự phòng và sức khỏe cộng đồng, có khả năng tự học vươn lên đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Thái độ

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân;

- Tôn trọng và chân thành lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe của cộng đồng;

- Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;

- Trung thực, khách quan, có tinh thần học tập vươn lên.

1.2.2. Kiến thức

- Có kiến thức khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn và y sinh học cơ sở làm nền tảng cho y học dự phòng;

- Có kiến thức cơ bản về y học dự phòng trong việc xác định các yếu tố tác động của môi trường tự nhiên, xã hội, nghề nghiệp đến sức khỏe của cộng đồng;

- Có kiến thức cần thiết để phân tích và lập kế hoạch can thiệp các vấn đề sức khỏe cộng đồng;

- Có kiến thức về những bệnh thông thường và một số bệnh cấp cứu;

- Có phương pháp luận khoa học trong nghiên cứu y học dự phòng;

- Có hiểu biết về pháp luật, chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2.3. Kỹ năng

- Thu thập, phân tích các thông tin về sức khỏe cộng đồng và y tế công cộng;
- Phát hiện và giám sát các yếu tố nguy cơ và nguyên nhân của các vấn đề sức khỏe cộng đồng và y tế công cộng;
 - Phân tích vấn đề, chọn ưu tiên, lập kế hoạch can thiệp, tổ chức thực hiện và giám sát;
 - Giám sát và đánh giá tác động môi trường; Phát hiện các vấn đề dinh dưỡng
- vệ sinh an toàn thực phẩm; Tổ chức và theo dõi quản lý sức khỏe, bệnh nghề nghiệp; Giám sát phát hiện sớm các bệnh dịch phổ biến; Tổ chức phòng chống dịch; Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động các dự án chương trình quốc gia về YTDP;
 - Thực hiện tập huấn, giám sát hỗ trợ cho y tế cơ sở và y tế dự phòng;
 - Tham gia thực hiện NCKH trong lĩnh vực y học và y học dự phòng;
 - Thực hiện được một số kỹ thuật, xét nghiệm trong y học dự phòng;
 - Đánh giá hiệu quả một số can thiệp y học dự phòng và y tế công cộng;
 - Thực hiện phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng;
 - Lồng ghép, phối hợp các hoạt động y học dự phòng và y tế công cộng;
 - Phát hiện và xử trí bệnh thông thường;
 - Xử trí ban đầu một số cấp cứu ở cộng đồng.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian thiết kế của chương trình là 6 năm. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không quá 9 năm, riêng các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được cộng thêm 2 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương , trong đó:	50
	Kiến thức chung	33
	Kiến thức cơ sở khối ngành	17
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó:	160
	Kiến thức cơ sở của ngành	50
	Kiến thức ngành	94
	Kiến thức tự chọn	12
	Chuyên đề tốt nghiệp	4
Tổng cộng		210

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 6 năm, với 12 học kỳ chính.

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007, thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

5.2. Điều kiện xét tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-an ninh và Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

6. THANG ĐIỂM

6.1. Đánh giá học phần

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

+ Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%. Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

+ Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

+ Kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

b) Đối với phần thực hành: sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

6.2. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D⁺, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

6.3. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A ⁺	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	A	Từ 8,00 đến cận 9,00	Giỏi
	B ⁺	Từ 7,00 đến cận 8,00	Khá

Đạt	B	Từ 6,00 đến cận 7,00	Trung bình khá
	C	Từ 5,00 đến cận 6,00	Trung bình
Không đạt	D ⁺	Từ 4,00 đến cận 5,00	Yếu
	D	Từ 3,00 đến cận 4,00	Kém
	F	Từ 0,00 đến cận 3,00	

6.4. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm D⁺, D, F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm D⁺, D, F và học phần điều kiện*).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Qui đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A ⁺	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	A	3,5
Từ 7,00 đến cận 8,00	B ⁺	3,0
Từ 6,00 đến cận 7,00	B	2,5
Từ 5,00 đến cận 6,00	C	2,0
Từ 4,00 đến cận 5,00	D ⁺	1,5
Từ 3,00 đến cận 4,00	D	0,5
Từ 0,00 đến cận 3,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<i>Các học phần chung</i>		33	28	5
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin I	2	2	0
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin II	3	3	0
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4.	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3	0
5.	Anh văn I	3	3	0
6.	Anh văn II	3	3	0
7.	Anh văn chuyên ngành	3	3	0
8.	Tin học đại cương	2	1	1
9.	Giáo dục thể chất	3	0	3
10.	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0
11.	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0
12.	Giáo dục quốc phòng – An ninh III	3	2	1
13.	Nhà nước và Pháp luật	1	1	0
<i>Các học phần cơ sở khối ngành</i>		17	13	4
14.	Sinh học và di truyền	3	2	1
15.	Lý sinh	3	2	1
16.	Hoá học	3	2	1
17.	Tin học ứng dụng	2	1	1
18.	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0
19.	Tâm lý y học – Đạo đức y học	2	2	0

20.	Thống kê y tế	2	2	0
Tổng cộng		50	41	9

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<i>Các học phần cơ sở của ngành</i>		50	29	21
21.	Giải phẫu I	3	2	1
22.	Giải phẫu II	2	1	1
23.	Mô phôi	3	2	1
24.	Sinh lý học I	2	2	0
25.	Sinh lý học II	3	2	1
26.	Hóa sinh	3	2	1
27.	Vi sinh	3	2	1
28.	Ký sinh trùng	3	2	1
29.	Giải phẫu bệnh	2	1	1
30.	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
31.	Dược lý	3	2	1
32.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
33.	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1
34.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
35.	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường I	3	2	1
36.	Dịch tễ học I	3	2	1
37.	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe I	2	2	0
38.	Thực tập Y học dự phòng I	2	0	2
39.	Tiền lâm sàng I	2	0	2
40.	Tiền lâm sàng II	2	0	2
<i>Các học phần chuyên ngành</i>		94	50	44
41.	Nội cơ sở I	3	1	2
42.	Nội cơ sở II	3	1	2
43.	Ngoại cơ sở I	3	1	2

44.	Ngoại cơ sở II	3	1	2
45.	Nội bệnh lý I	3	2	1
46.	Nội bệnh lý II	2	1	1
47.	Ngoại bệnh lý I	3	2	1
48.	Ngoại bệnh lý II	2	1	1
49.	Nhi I	3	2	1
50.	Nhi II	2	1	1
51.	Phụ sản I	3	2	1
52.	Phụ sản II	2	1	1
53.	Truyền nhiễm	3	2	1
54.	Y học cổ truyền	2	1	1
55.	Lao	2	1	1
56.	Răng hàm mặt	2	1	1
57.	Tai mũi họng	2	1	1
58.	Mắt	2	1	1
59.	Da liễu	2	1	1
60.	Phục hồi chức năng	2	1	1
61.	Thần kinh	2	1	1
62.	Sức khỏe tâm thần	2	1	1
63.	Kinh tế y tế	2	1	1
64.	CTYTQG - Tổ chức & Quản lý y tế	3	2	1
65.	Y xã hội học và nhân học y học	2	1	1
66.	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1
67.	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường II	3	2	1
68.	Sức khỏe nghề nghiệp	4	3	1
69.	Dịch tễ học II	3	2	1
70.	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm II	4	2	2
71.	Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe II	2	1	1
72.	Dân số học	2	1	1
73.	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	3	2	1
74.	Thực tế Y học Dự phòng II	2	0	2
75.	Thực tế Y học Dự phòng III	2	0	2
76.	Y học gia đình	2	1	1

77.	Y học đối phó với thảm họa	1	1	0
78.	Pháp Y	1	1	0
79.	Lý luận và phương pháp giảng dạy	2	2	0
Tổng cộng		144	79	65

7.2.2. Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn 1 nhóm (12 tín chỉ) trong tổng số 2 nhóm kiến thức tự chọn như sau:

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
Nhóm 1: Y học dự phòng		12	2	10
80.	Tầm chủng mở rộng và vắc xin trong công tác phòng chống dịch bệnh	6	1	5
81.	Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	6	1	5
Nhóm 2: Can thiệp cộng đồng		12	2	10
82.	Dân số KHHGD - Sức khỏe sinh sản – HIV/AIDS	6	1	5
83.	Dinh dưỡng - An toàn vệ sinh thực phẩm và Sức khỏe Môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp	6	1	5
Tổng cộng số tín chỉ tự chọn		12	6	6

7.2.3. Chuyên đề tốt nghiệp: 4 tín chỉ.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (Dự kiến)

Học kỳ 1

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN I	2	30	2	30	0	0	
2	Giáo dục thể chất	3	135	1	15	2	90	
2	Nhà nước và pháp luật	1	18	1	18	0	0	
3	Sinh học và di truyền	3	66	2	36	1	30	
4	Lý sinh	3	60	2	30	1	30	
5	Giải phẫu I	3	60	2	30	1	30	
Tổng cộng		15	369	10	159	5	180	

Học kỳ 2

T	Tên học phần	Tổng	Lý	Thực	Gh
---	--------------	------	----	------	----

T				thuyết		hành		i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN II	3	45	3	45	0	0	
2	Tin học đại cương	2	45	1	15	1	30	
3	Hóa học	3	66	2	36	1	30	
4	Mô phôi	3	60	2	30	1	30	
5	Giải phẫu II	2	48	1	15	1	30	
6	Anh văn I	3	45	3	45	0	0	
	Tổng cộng	16	1017	30	474	14	480	

Học kỳ hè

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Giáo dục QP-AN I	3	45	3	45	0	0	
2	Giáo dục QP-AN II	2	30	2	30	0	0	
3	Giáo dục QP-AN III	3	75	2	30	1	45	
	Tổng cộng	8	150	7	105	1	45	

Học kỳ 3

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Anh văn II	3	45	3	45	0	0	
2	Xác suất- Thống kê y học	2	30	2	30	0	0	
3	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	30	2	30	0	0	
4	Tin học ứng dụng	2	45	1	15	1	30	
5	Sinh lý I	2	30	2	30	0	0	
6	Vi sinh	3	60	2	30	1	30	
7	Hoá sinh	3	66	2	36	1	30	
	Tổng cộng	17	306	14	216	3	90	

Học kỳ 4

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Sinh lý II	3	60	2	30	1	30	
2	Ký sinh trùng	3	60	2	30	1	30	
3	Anh văn chuyên ngành	3	45	3	45	0	0	
4	Dinh dưỡng và VSATTP	2	48	1	18	1	30	
5	Khoa học hành vi và GDSK I	2	30	2	30	0	0	

6	Tiền lâm sàng I	2	60	0	0	2	60	
7	Điều dưỡng cơ bản	2	48	1	18	1	30	
	Tổng cộng	17	351	11	171	6	180	

Học kỳ 5

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Nội cơ sở I	3	108	1	18	2	90	
2	Ngoại cơ sở I	3	108	1	18	2	90	
3	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	3	60	2	30	1	30	
4	Khoa học hành vi và GDSK II	2	75	1	30	1	45	
5	Y xã hội học và nhân học y học	2	60	1	15	1	45	
6	Dân số học	2	60	1	15	1	45	
7	Giải phẫu bệnh	2	48	1	18	1	30	
8	Chẩn đoán hình ảnh	2	48	1	18	1	30	
	Tổng cộng	19	567	9	162	10	405	

Học kỳ 6

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Ngoại CS II	3	108	1	18	2	90	
2	Nội CS II	3	108	1	18	2	90	
3	Dược lý	3	66	2	36	1	30	
4	KH môi trường và SKMT	3	75	2	30	1	45	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	2	30	0	0	
6	Tiền lâm sàng II	2	60	0	0	2	60	
7	Thực tập Y học dự phòng I	2	90	0	0	2	90	
	Tổng cộng	18	537	8	132	10	405	

Học kỳ 7

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Nội bệnh lý I	3	75	2	30	1	45	
2	Ngoại bệnh lý I	3	75	2	30	1	45	
3	Phụ sản I	3	75	2	30	1	45	
4	Nhi I	3	75	2	30	1	45	
5	Y học cổ truyền	2	108	1	18	1	45	
6	Truyền nhiễm	3	120	1	30	2	90	
	Tổng cộng	17	528	10	168	7	315	

Học kỳ 8

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Nội bệnh lý II	2	63	1	18	1	45	
2	Ngoại bệnh lý II	2	60	1	15	1	45	
3	Phụ sản II	2	60	1	15	1	45	
4	Nhi II	2	60	1	15	1	45	
5	Kinh tế y tế	2	45	1	15	1	30	
6	Dịch tễ học I	3	60	2	30	1	30	
7	Sức khỏe nghề nghiệp	4	90	3	45	1	45	
	Tổng cộng	17	438	10	153	7	285	

Học kỳ 9

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Lao	2	63	1	18	1	45	
2	Răng Hàm Mặt	2	63	1	18	1	45	
3	Tai Mũi Họng	2	63	1	18	1	45	
4	Mắt	2	63	1	18	1	45	
5	Da liễu	2	63	1	18	1	45	
6	Phục hồi chức năng	2	63	1	18	1	45	
7	Nội Thần kinh	2	63	1	18	1	45	
8	Tâm thần	2	63	1	18	1	45	
9	Dịch tễ học II	3	75	2	30	1	45	
	Tổng cộng	19	579	10	174	9	405	

Học kỳ 10

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Sức khỏe lứa tuổi	2	60	1	15	1	45	
2	Sức khỏe sinh sản	1	15	1	15			
3	Thống kê Y tế	2	30	2	30	0	0	
4	Sức khỏe MT II	3	75	2	30	1	45	
5	Chương trình y tế quốc gia và tổ chức quản lý y tế	3	75	2	30	1	45	
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	60	2	30	1	30	
7	Y học gia đình	2	60	1	15	1	45	
8	Thực tập Y học dự phòng II	2	90	0	0	2	90	

	Tổng cộng	18	465	11	165	7	300	
--	------------------	-----------	------------	-----------	------------	----------	------------	--

Học kỳ 11

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Đường lối CM của ĐCS VN	3	45	3	45	0	0	
2	Y học đối phó với thảm họa	1	18	1	18	0	0	
3	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm II	4	120	2	30	2	90	
4	Lý luận và Phương pháp dạy học	2	30	2	30	0	0	
5	Pháp Y	1	18	1	18	0	0	
6	Thực tập Y học dự phòng III	2	90	0	0	2	90	
7	Tự chọn 1, 2	4		2		2		
	Tổng cộng	17	321	11	141	6	180	

Học kỳ 12

T T	Tên học phần	Tổng		Lý thuyết		Thực hành		Gh i ch ú
		T C	Tiết	T C	Tiết	T C	Tiết	
1	Tự chọn 3, 4, 5, 6	8		4		4		
2	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4		0		
	Tổng cộng	12		8		4		
	TỔNG TOÀN CHƯƠNG TRÌNH	21 0	562 8	14 9	222 0	89 0	327 0	

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết Y học dự phòng được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

9.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực

học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

9.2. Các loại học phần

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo

dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

9.3. Tổ chức lớp học

a) Lớp Sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gắn một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

9.4. Đăng ký học phần

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước,

song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần ;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ($\geq 2,00$ theo thang điểm 4 và $\geq 5,00$ theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ($\leq 1,5$ theo thang điểm 4 và $< 5,00$ theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

9.5. Thực hành và thực tế

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của trường bắt đầu từ học kỳ V. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế: Sinh viên sẽ thực hành y học dự phòng vào học kỳ VI năm thứ 3 tại trạm y tế và tại cộng đồng. Năm thứ năm sẽ thực tập tại các trung tâm y tế tỉnh/huyện. Năm thứ sáu thực tập trung tâm y tế huyện và tại trung tâm y học dự phòng các tỉnh (thực hành y học dự phòng IV) và thực hành kỹ năng xét nghiệm y học dự phòng. Ngoài ra sinh viên sẽ thực hành y học dự phòng ở các môn chuyên ngành. Các đợt có thể sắp xếp như sau:

Đợt 1: Vào cuối năm thứ ba sau khi sinh viên học xong các môn y học cơ sở, y học cơ sở ngành, và các môn định hướng y học dự phòng và Dịch tễ học 1. Sinh viên học về tổ chức, vị trí, chức năng của Trạm y tế; sinh viên tham gia thực hiện một số hoạt động của trạm y tế xã, tham gia thực hiện một trong các chương trình y tế quốc gia; Sinh viên sẽ thực hiện khảo sát một vấn đề sức khỏe xảy ra tại cộng đồng và lập kế hoạch can thiệp cho vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng.

Đợt 2: Vào cuối năm thứ năm sau khi sinh viên đã học các môn chuyên ngành. Khoa học hành vi I và Dinh dưỡng an toàn thực phẩm I, Sinh viên sẽ thực tập tại trạm y tế và tại cộng đồng.

Đợt 3: Vào học kỳ I năm thứ sáu sau khi sinh viên đã học tất cả các môn liên quan y học dự phòng: thống kê, dân số, tổ chức quản lý y tế, tâm lý y học và đạo đức nghề nghiệp, phương pháp sức khỏe cộng đồng, Dịch tễ học 2, Khoa học hành vi, sức khỏe môi trường 1 và sức khỏe nghề nghiệp. Sinh viên sẽ thực tập tại trung tâm y tế huyện và tham thực hiện nhiệm vụ về công tác dịch tễ – sốt rét – bấuu cổ – phòng chống các bệnh xã hội, công tác vệ sinh, xét nghiệm, và tìm hiểu mối quan hệ của trung tâm y tế dự phòng huyện với các ban ngành khác.